

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2023/DS-PT  
Ngày: 03-02-2023  
V/v tranh chấp chia thừa kế  
quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đinh Thị Ngọc Yến

*Các Thẩm phán:*

Ông Trần Tấn Quốc

Ông Trần Trọng Nhân

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Chiêu Linh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:** Ông Lê Ngọc Hiền – Kiểm sát viên.

Trong ngày 31 tháng 01 và ngày 03 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 513/2022/TLPT-DS ngày 23 tháng 11 năm 2022 về việc “Tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 211/2022/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Đ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 542/2022/QĐ-PT ngày 20 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:**

1.1. Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1954.

Địa chỉ: Ấp T, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

Địa chỉ hiện tại: Ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

1.2. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1968.

1.3. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1957.

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

1.4. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Tổ 3 ấp A, xã V, huyện V, tỉnh Đồng Nai.

1.5. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1955.

Địa chỉ: Ấp R, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

1.6. Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

Người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn: Ông Nguyễn Trí M, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Ấp B, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 01/4/2022).

## *2. Bị đơn:*

2.1. Bà Mai Thị H1, sinh năm 1953.

Địa chỉ: Ấp T, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An (Bị đơn có yêu cầu phản tố).

Người đại diện theo ủy quyền của bà H: Ông Trần Thanh M, sinh năm 1988.

Địa chỉ: Số A Nguyễn Thị N thuộc KĐT V, phường H, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy ủy quyền ngày 19/11/2022).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Bị đơn: Luật sư Trần Viết H, thuộc Công ty Luật TNHH MTV NS, Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

2.2. Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1979.

2.3. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1981.

2.4. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1976.

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

## *3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1945.

3.2. Ông Nguyễn Văn Th (Nguyễn Văn A), sinh năm 1952.

3.3. Bà Lê Thị Kim C, sinh năm 1979.

3.4. Cháu Nguyễn Lê Hoàng A, sinh năm 2007.

Người đại diện hợp pháp của cháu Anh là ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1979 và bà Lê Thị Kim C, sinh năm 1979.

3.5. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1990.

3.6. Cháu Nguyễn Hoàng Thiên T, sinh năm 2009.

3.7. Cháu Nguyễn Hoàng Thiên P, sinh năm 2017.

Người đại diện hợp pháp của cháu Trúc và cháu Phú là ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1981 và bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1990.

3.8. Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1956.

3.9. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1956.

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

(Các ông Nguyễn Trí M, Trần Thanh M và Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Mai Thị H1 có mặt; các bị đơn bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn T1 có mặt; bị đơn ông Nguyễn Thanh T có đơn xin vắng mặt; các người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn Th, bà Lê Thị Kim C, cháu Nguyễn Lê Hoàng A, bà Nguyễn Thị D, cháu Nguyễn Hoàng Thiên T, cháu Nguyễn Hoàng Thiên P, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị D có đơn xin vắng mặt).

## *4. Người kháng cáo: Bị đơn bà Mai Thị H1.*

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*1. Theo đơn khởi kiện đề ngày 13 tháng 3 năm 2020, đơn khởi kiện bổ sung*

ngày 14/9/2022, đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 26/9/2022 và tại phiên tòa ông Nguyễn Trí M đại diện các nguyên đơn trình bày như sau: Cha mẹ các nguyên đơn là cụ Nguyễn Văn Tr (đã chết năm 1992) và cụ Phan Thị D (đã chết năm 2017) chung sống với nhau có tất cả 10 người con tên: Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn Th (Nguyễn Văn A), Nguyễn Văn P, chết năm 2017 (có vợ là bà Mai Thị H1, con là Nguyễn Thị T, Nguyễn Thanh T và Nguyễn Văn T1), Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị N (chết từ nhỏ, không chồng con), Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị A. Ngoài ra, cụ Tr, cụ D không có con riêng nào khác. Cụ Tr và cụ D không có con nuôi, không có cha mẹ nuôi. Cha mẹ của cụ Tr, cụ D đã chết. Cụ Tr và cụ D đã chết, không để lại di chúc.

Trong quá trình chung sống, cha mẹ các nguyên đơn có các tài sản sau:

Thửa đất số 483, tờ bản đồ số 27, diện tích 2046, loại đất: Cói (ngày 5/6/2007 ông Nguyễn Văn P đã chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Đ diện tích 785m<sup>2</sup>; ngày 25/9/2007, đã bị nhà nước thu hồi 2419m<sup>2</sup>), đã hết đất nên không yêu cầu.

Thửa đất số 23, tờ bản đồ số 35, diện tích đo đạc thực tế là 1.433,8 m<sup>2</sup>.

Thửa đất số 24, tờ bản đồ số 35, diện tích đo đạc thực tế là 921,9 m<sup>2</sup> (825,1 + 96,8).

Thửa đất số 30, tờ bản đồ số 35, diện tích đo đạc thực tế là 409,3 m<sup>2</sup>.

Thửa đất số 657, tờ bản đồ số 36, diện tích đo đạc thực tế là 23,6 m<sup>2</sup>.

Thửa đất số 72, tờ bản đồ số 35, diện tích đo đạc thực tế là 113,4 m<sup>2</sup>.

Thửa đất số 463, tờ bản đồ số 35, diện tích đo đạc thực tế là 337,1 m<sup>2</sup> + 128,2 m<sup>2</sup> (+ 17,5 m<sup>2</sup> phần này không yêu cầu).

Thửa đất số 134, tờ bản đồ số 35, diện tích đo đạc thực tế là 215,4m<sup>2</sup> + 1.233,3m<sup>2</sup>.

Thửa đất số 135, tờ bản đồ số 35, diện tích đo đạc thực tế là 120,8 m<sup>2</sup>.

Thửa đất số 136, tờ bản đồ số 35, diện tích 269,5 m<sup>2</sup>.

Thửa đất số 137, tờ bản đồ số 35, diện tích 1.154,7 m<sup>2</sup>.

Thửa đất số 138, tờ bản đồ số 35, diện tích 424,7 m<sup>2</sup>.

Thửa đất số 139, tờ bản đồ số 35, diện tích 1.884,2 m<sup>2</sup>.

Thửa đất số 150, tờ bản đồ số 35, diện tích 193 m<sup>2</sup>.

Thửa đất số 152, tờ bản đồ số 35, diện tích 364,4 m<sup>2</sup>.

Thửa đất số 153, tờ bản đồ số 35, diện tích 1.071,7 m<sup>2</sup>.

Thửa đất số 17, tờ bản đồ số 36, diện tích 2419 m<sup>2</sup>, loại đất: Cói (ngày 21/9/2007 bị nhà nước thu hồi), đã hết đất.

Hiện tại, các nguyên đơn đang giữ Bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông P đứng tên; đất do bà H và các con bà H đang trực tiếp quản lý sử dụng, không cho ai thuê, không có thể chấp, không chuyển nhượng cho cá nhân, tổ chức. Khi ông Nguyễn Văn H và ông Nguyễn Văn Th (Nguyễn Văn Ân) có gia đình thì cụ Tr, cụ D đã chia đất cho ông H, ông Th. Các thửa đất ông P đứng tên là phần ăn của ông P và 6 người em gái.

Bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Thị A yêu cầu bà Mai Thị H1, Nguyễn Thanh T, Nguyễn

Văn T1 và Nguyễn Thị T chia di sản thừa kế của cụ Tr, cụ D để lại theo quy định của pháp luật, chia làm 7 phần bằng nhau, mỗi người nH 1 phần; yêu cầu nH đất; nH thừa số mấy do Tòa án quyết định. Các nguyên đơn không yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông P đứng tên, không đồng ý trả bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông P đứng tên, không tranh chấp 3 căn nhà và cây trồng trên đất. Các nguyên đơn xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện: Không yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế theo quy định pháp luật đối với thửa đất số 483, 17, một phần thửa đất 463, 135, một phần thửa đất 72 (rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện theo đơn khởi kiện bổ sung ngày 14/9/2022). Ông Minh đồng ý Mãnh trích đo địa chính và Chứng thư thẩm định giá, không yêu cầu đo đạc và định giá lại.

2. Theo đơn phản tố của bị đơn bà Mai Thị H1 đề ngày 29 tháng 7 năm 2022, những lời trình bày trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa ông Phạm Hoàng đại diện bà H trình bày như sau: Cụ Nguyễn Văn Tr (đã chết năm 1992) và cụ Phan Thị D (đã chết năm 2017) chung sống với nhau có tất cả 10 người con: Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn Th (Nguyễn Văn A), Nguyễn Văn P chết năm 2017 (có vợ là Mai Thị H1, con là Nguyễn Thị T, Nguyễn Thanh T và Nguyễn Văn T1), Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị Nhan (chết từ nhỏ, không chồng con), Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị A. Ngoài ra, cụ Tr, cụ D không có con riêng, không có con nuôi, không có cha mẹ nuôi. Cha mẹ của cụ Tr, cụ D đã chết. Cụ Tr, cụ D đã chết, không để lại di chúc. Khi cha mẹ ông P còn sống thì ông P ở chung với cha mẹ và 6 người em gái. Khi ông Th, H có gia đình thì cha mẹ đã chia đất cho ông Th, ông H để ra ở riêng. Phần đất ông P đứng tên là phần ăn của ông P và 6 người em gái là Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Thị A. Lúc cha mẹ còn sống, cha mẹ có nói miệng cho mỗi người em gái 5 mét ngang, dài 42m. Tuy nhiên, lúc ông P còn sống, ông P đã bán đất chia cho bà Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị A; mỗi người số tiền tương đương 5 mét ngang, dài 42m.

Nay bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Thị A yêu cầu chia thừa kế theo quy định pháp luật đối với các thửa đất do ông P đứng tên thì bà H không đồng ý. Bà H chỉ đồng ý chia cho Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị Kim L mỗi người 5 mét ngang, dài 42m. Đối với bà Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị A đã nhận tiền tương đương 5 mét ngang, dài 42m nên không đồng ý chia. Bà H yêu cầu các bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Thị A trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Nguyễn Văn P đứng tên. Ông Hoàng đồng ý Mãnh trích đo địa chính và Chứng thư thẩm định giá, không yêu cầu đo đạc và định giá lại.

Các bị đơn bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Thanh T trình bày tại bản tự khai không ghi ngày tháng năm và tại biên bản ghi lời khai ngày 23/12/2021 như sau: Các ông bà là con của ông Nguyễn Văn P và bà Mai Thị H1, là cháu nội của cụ Nguyễn Văn Tr và cụ Phan Thị D. Nguồn gốc các thửa đất do ông P đứng tên là của ông bà nội để lại cho cha các ông bà. Nay bà

Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Thị A yêu cầu chia thừa kế thì bà T, ông T1, ông T không đồng ý; do bận công việc nên bà T, ông T1, ông T xin vắng mặt.

*3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:*

*3.1. Bà Lê Thị Kim C trình bày tại bản tự khai không ghi ngày tháng năm và biên bản ghi lời khai ngày 11/8/2020 như sau:* Bà C là vợ của ông Nguyễn Thanh T. Năm 2014, vợ chồng bà xây nhà cấp 4 trên phần đất tranh chấp và sinh sống cùng với con chung tên Nguyễn Lê Hoàng A từ đó cho đến nay. Nay bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Thị A yêu cầu chia thừa kế thì bà C không đồng ý; do bận công việc nên bà C xin vắng mặt.

*3.2. Bà Nguyễn Thị D trình bày tại bản tự khai không ghi ngày tháng năm như sau:* Bà Diệu là vợ của ông Nguyễn Văn T1. Hiện tại, vợ chồng bà cùng hai con chung tên Nguyễn Hoàng Thiên T, Nguyễn Hoàng Thiên P và bà H sinh sống trong căn nhà xây trên phần đất tranh chấp. Nay bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Thị A yêu cầu chia thừa kế thì bà Diệu không đồng ý; do bận công việc nên bà Diệu xin vắng mặt.

*3.3. Ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn Th (Nguyễn Văn A) trình bày tại biên bản ghi lời khai ngày 26/4/2022 như sau:* Cha mẹ của hai ông là cụ Nguyễn Văn Tr (đã chết năm 1992) và cụ Phan Thị D (đã chết năm 2017) chung sống với nhau có tất cả 10 người con gồm: Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn Th (Nguyễn Văn A), Nguyễn Văn P chết năm 2017 (có vợ là Mai Thị H1, con là Nguyễn Thị T, Nguyễn Thanh T và Nguyễn Văn T1), Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị N (chết từ nhỏ, không chồng con), Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị A. Khi cha mẹ còn sống, ông P ở chung với cha mẹ và 6 người em gái. Khi hai ông có gia đình thì cha mẹ đã cho hai ông đất, để ra ở riêng. Phần đất ông P đứng tên là phần ăn của ông P và 6 người em gái. Hai ông đã được chia đất nên không có yêu cầu chia thêm. Lúc cha mẹ còn sống, cha mẹ có nói miệng cho mỗi người em gái 5 mét ngang, dài 42 m. Hai ông và gia đình đều thống nhất thừa 152 giao cho ông Th quản lý sử dụng để lo mồ mã ông bà, không có tranh chấp. Sau này, ông Th sẽ làm thủ tục sang sau. Do bận công việc nên hai ông xin vắng mặt ở cấp sơ thẩm và phúc thẩm.

*3.4. Ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị D trình bày tại bản tự khai không ghi ngày tháng năm và biên bản ghi lời khai ngày 11/8/2020 như sau:* Ranh giới đất giữa vợ chồng ông bà với ông P có hai trụ sắt, hiện tại mất một trụ, còn một trụ. Ông bà đồng ý thỏa thuận ranh với ông P; do bận công việc nên ông bà xin vắng mặt sơ thẩm và phúc thẩm.

Vụ án được Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành hòa giải nhưng các đương sự không thỏa thuận được với nhau nên Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 211/2022/DS-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân huyện Đ đã tuyên xử:

Căn cứ Điều 5, Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 228, Điều 244, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 612, Điều 649, Điều 650, Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 12, Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Kim L, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị A đối với bị đơn bà Mai Thị H1, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Thanh T, ông Nguyễn Văn T1 về việc tranh chấp “thừa kế tài sản”.

Bà Nguyễn Thị Kim L được quyền sử dụng phần diện tích 561,2 m<sup>2</sup> một phần thửa 23, tờ bản đồ số 35, thuộc khu B theo Mảnh trích đo phân khu ngày 28/6/2022, từ Mảnh trích đo địa chính số 1146-2020 của Công ty TNHH đo đạc nhà đất TN đo vẽ ngày 21/10/2020, được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ ký duyệt ngày 03/11/2020.

Bà Mai Thị H1, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Thanh T, ông Nguyễn Văn T1 được quyền sử dụng chung phần diện tích 466,2 m<sup>2</sup> + 406,4 m<sup>2</sup> một phần thửa 23 và diện tích 23,6 m<sup>2</sup> thửa 657, tờ bản đồ số 35, thuộc khu A, C, L theo Mảnh trích đo phân khu ngày 28/6/2022 từ Mảnh trích đo địa chính số 1146-2020 của Công ty TNHH đo đạc nhà đất TN đo vẽ ngày 21/10/2020, được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ ký duyệt ngày 03/11/2020.

Bà L, bà H, bà T, ông T, ông T1 có quyền, nghĩa vụ liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về quản lý đất đai để kê khai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng chung đối với thửa đất số 23, thửa số 657, tờ bản đồ số 35, đất tọa lạc tại xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

Bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L1 được sử dụng chung phần diện tích 825,1 m<sup>2</sup> + 96,8 m<sup>2</sup> thửa 24 và diện tích 409,3 m<sup>2</sup> thửa 30, tờ bản đồ số 35, thuộc khu K, D, E, F theo Mảnh trích đo phân khu ngày 28/6/2022, từ Mảnh trích đo địa chính số 1146 - 2020 của Công ty TNHH đo đạc nhà đất TN đo vẽ ngày 21/10/2020 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ ký duyệt ngày 03/11/2020.

Bà L1, bà H có quyền, nghĩa vụ liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về quản lý đất đai để kê khai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng chung đối với thửa đất số 24, thửa số 30, tờ bản đồ số 35, đất tọa lạc tại xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

Bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị A được sử dụng chung thửa đất số 134, tờ bản đồ số 35, diện tích 215,4m<sup>2</sup> + 1.233,3m<sup>2</sup>; thửa đất số 136, tờ bản đồ số 35, diện tích 269,5 m<sup>2</sup>; thửa đất số 137, tờ bản đồ số 35, diện tích 1.154,7 m<sup>2</sup>; thửa đất số 138, tờ bản đồ số 35, diện tích 424,7 m<sup>2</sup>; thửa đất số 139, tờ bản đồ số 35, diện tích 1.884,2 m<sup>2</sup>; thửa đất số 150, tờ bản đồ số 35, diện tích 193 m<sup>2</sup>; thửa đất số 152, tờ bản đồ số 35, diện tích 364,4 m<sup>2</sup>; thửa đất số 153, tờ bản đồ số 35, diện tích 1.071,7 m<sup>2</sup>; tại Mảnh trích đo địa chính số

1147-2020 của Công ty TNHH đo đạc nhà đất TN đo vẽ ngày 21/10/2020, được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ ký duyệt ngày 15/12/2020 và Mảnh trích đo địa chính số 244-2022 của Công ty TNHH đo đạc nhà đất TN đo vẽ ngày 23/5/2022, được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ ký duyệt ngày 26/5/2022.

Bà P, bà M, bà A có quyền, nghĩa vụ liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về quản lý đất đai để kê khai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng chung đối với thửa đất số 134, 136, 137, 138, 139, 150, 152, 153, tờ bản đồ số 35, đất tọa lạc tại xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh và cấp quyền sử dụng đất đúng hiện trạng và diện tích đất thực tế sử dụng theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

Văn phòng đăng ký đất đai, cơ quan Tài nguyên và Môi trường, cơ quan cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án để giải quyết điều chỉnh biến động hoặc lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đương sự phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án.

Buộc bà H, ông T, ông T1, mỗi người phải hoàn lại cho bà L số tiền 303.876.560 đồng;

Buộc bà T phải hoàn lại cho bà L số tiền 13.540.277 đồng.

Buộc bà T phải hoàn lại cho bà H, bà L1, mỗi người số tiền là 127.580.007 đồng.

Buộc bà T hoàn cho Bà P, bà M, bà A mỗi người số tiền 11.725.423 đồng.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về việc yêu cầu chia thừa kế các thửa số 483, thửa 463, thửa 72, thửa 17, thửa 135.

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà H về việc yêu cầu Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Thị A trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Nguyễn Văn P đứng tên.

4. Về chi phí đo đạc, định giá, xem xét thẩm định tại chỗ: Tổng chi phí đo đạc, định giá, xem xét thẩm định tại chỗ là 102.500.000 đồng, các nguyên đơn đã nộp tạm ứng, đã chi phí xong. Buộc bà L1, bà H, bà L, bà M, Bà P, bà A, mỗi người phải chịu 14.642.857 đồng; bà L1, bà H, bà L, bà M, Bà P, bà A đã nộp đủ. Buộc bà H, bà T, ông T, ông T1, mỗi người phải nộp 3.660.714 đồng để hoàn lại cho bà L1, bà H, bà L, bà M, Bà P, bà A.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong nêu bên phải thi hành án không trả số tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về án phí: Buộc bà H, bà M, bà A, mỗi người phải chịu 112.410.783 đồng; mỗi bà được khấu trừ 1.250.000 đồng và 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0005440, 0005441, 0005442 cùng ngày 03/6/2020 và biên lai số 0011742, 0011743, 001144 cùng ngày 16/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, bà H, bà M, bà A mỗi người phải nộp tiếp 110.860.783 đồng. Buộc bà T,

ông T, ông T1, mỗi người phải chịu 45.080.874 đồng án phí dân sự sơ thẩm, sung ngân sách nhà nước. Bà L, Bà P, bà L1, bà H không phải chịu án phí, do thuộc trường hợp được miễn.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, hướng dẫn thi hành án dân sự.

Ngày 12/10/2022 bị đơn bà Mai Thị H1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, chỉ đồng ý chia cho bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị Kim L mỗi người 5 mét ngang, dài 42m. Đối với bà Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị A đã nhận tiền tương đương 5 mét ngang, dài 42m nên không đồng ý chia. Bà H yêu cầu các bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Thị A trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Nguyễn Văn P đứng tên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Trí M là người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ y bản án sơ thẩm.

Ông Trần Thanh M là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Mai Thị H1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn T1 thống nhất với ý kiến của bà H, không bổ sung gì khác.

Phản tranh luận:

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn tranh luận: Các thửa đất mà các nguyên đơn tranh chấp với bị đơn do ông Nguyễn Văn P (chồng bà H) đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông P được cha mẹ tặng cho quyền sử dụng đất vì là con út sống với cha mẹ có trách nhiệm nuôi dưỡng cha mẹ già chứ không phải là di sản thừa kế của bà D để lại. Ông P được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1997, các nguyên đơn không tranh chấp, đến khi bà D chết năm 2017 các nguyên đơn mới tranh chấp. Lúc cha mẹ ông P còn sống, cha mẹ ông P có nói miệng cho mỗi người em gái 5 mét ngang, dài 42m. Khi ông P còn sống, ông P có bán đất chia tiền cho các bà Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị A mỗi người số tiền tương đương 5m x 42m. Nay bà H chỉ đồng ý chia cho các bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị Kim L mỗi người 5 mét ngang, dài 42m. Đối với bà Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị A đã nhận tiền tương đương 5 mét ngang, dài 42m nên bà H không đồng ý chia đất nữa. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đ.

Ông Trần Thanh M là người đại diện theo ủy quyền của bà Mai Thị H1 không tranh luận.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn T1 không tranh luận.

Người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn ông Nguyễn Trí M tranh luận: Các nguyên đơn bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Kim L, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị A, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn Th (Nguyễn Văn A) là con của cụ Tr và cụ D đều thừa nhận các thửa đất mà các nguyên đơn tranh chấp là ông P đứng tên cho ông P và sáu chị em gái. Cụ D chết năm 2017 không để lại di chúc nên các thửa đất có nguồn gốc của cụ Tr



và cụ D chưa chia, các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế là có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm chia thừa kế làm bảy phần bằng nhau cho các nguyên đơn và bị đơn là có căn cứ. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ y bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đ.

Ý kiến của Kiểm sát viên:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng trong giai đoạn xét xử phúc thẩm: Tòa án cấp phúc thẩm và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Kháng cáo của bị đơn trong thời hạn luật định đủ điều kiện để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Bị đơn Nguyễn Thanh T và các Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin vắng mặt và có văn bản trình bày ý kiến, không có yêu cầu gì trong vụ án, nên đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử.

Về việc giải quyết vụ án: Các nguyên đơn và các bị đơn cùng hai ông Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn Th là anh ruột của các nguyên đơn đều thừa nhận cụ Tr, cụ D có 10 người con như các nguyên đơn trình bày. Cụ Tr và cụ D đã chết, không để lại di chúc. Khi Tr và cụ D còn sống thì ông P ở chung với cha mẹ và 6 người em gái. Khi ông Th, H có gia đình thì cha mẹ đã chia đất cho ông Th, ông H để ra ở riêng. Phần đất ông P đứng tên là phần ăn của ông P và 6 người em gái là Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Thị A. Các bị đơn trình bày lúc cha mẹ còn sống, cha mẹ có nói miệng cho mỗi người em gái 5 mét ngang, dài 42m. Lúc ông P còn sống, ông P đã bán đất chia cho bà Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị A; mỗi người số tiền tương đương 5 mét ngang, dài 42m. Tuy nhiên, các bị đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh có sự thỏa thuận cho đất và bán đất đưa tiền cho các bà M, Phụng, Ánh như bị đơn trình bày. Các nguyên đơn không thừa nhận việc cha mẹ các nguyên đơn nói miệng cho đất các con gái diện tích đất như bị đơn trình bày. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

### **NH ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn được thực hiện đúng quy định tại Điều 272 Bộ luật Tố tụng dân sự và được gửi đến Tòa án trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Các nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Thị A khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Tr, cụ D để lại đối với bị đơn bà Mai Thị H1, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Thanh T, ông Nguyễn Văn T1. Các bị đơn cư trú tại huyện Đ và các thửa đất tranh chấp tọa lạc tại huyện Đ nên Tòa án nhân dân huyện Đ thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[3] Về sự vắng mặt của các đương sự: Bị đơn Nguyễn Thanh T và các Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin vắng mặt và không có yêu cầu gì trong vụ án. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử.

[4] Về nội dung vụ án: Các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với tài sản cha mẹ chết để lại nhưng các bị đơn không đồng ý và có yêu cầu phản tố yêu cầu các nguyên đơn trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Nguyễn Văn P đứng tên nên bản án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất” là đúng quy định.

[5] Về thời hiệu khởi kiện: Cụ Phan Thị D chết năm 2017, các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế năm 2020 nên còn trong thời hiệu khởi kiện.

[6] Xem xét các tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập và lời trình bày của các bên đương sự, thấy rằng:

[6.1] Bản án sơ thẩm đã xác định đúng phạm vi xét xử, về thời điểm mở thừa kế, về hàng thừa kế của cụ Phan Thị D gồm 10 người con gồm các ông bà Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn Th (Nguyễn Văn A), Nguyễn Văn P chết năm 2017 (có vợ là Mai Thị H1, con là Nguyễn Thị T, Nguyễn Thanh T và Nguyễn Văn T1), Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị Nhan (chết từ nhỏ, không chồng con), Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị A. Ngoài ra, cụ Tr, cụ D không có con riêng nào khác. Cụ Tr và cụ D không có con nuôi, không có cha mẹ nuôi. Cha mẹ của cụ Tr, cụ D đã chết. Cụ Tr và cụ D đã chết, không để lại di chúc. Khi cụ Tr và cụ D còn sống, lúc ông H, ông Th lập gia đình đã được cụ Tr và cụ D chia đất xong, ông H và ông Th không yêu cầu chia thêm. Di sản của cụ D gồm các thửa đất số 23, 24, 30, 657, 134, 136, 137, 138, 139, 150, 152, 153 để lại cho ông P và 6 người em gái là Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị A là có căn cứ.

[6.2] Cụ D chết năm 2017 không để lại di chúc, khi Tr và cụ D còn sống thì ông P ở chung với cha mẹ và 6 người em gái. Khi ông Th, H có gia đình thì cha mẹ đã chia đất cho ông Th, ông H để ra ở riêng. Phần đất ông P đứng tên là phần ăn của ông P và 6 người em gái là Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Thị A. Điều này đã được tất cả các người con ruột của cụ Tr và cụ D thừa nhận.

[6.3] Đối với yêu cầu của các nguyên đơn, bị đơn bà Mai Thị H1 (vợ ông P) và các người con ông P bà H là Nguyễn Thị T, Nguyễn Thanh T, Nguyễn Văn T1 không đồng ý chia thừa kế vì cho rằng lúc cụ Tr và cụ D còn sống có nói miệng cho mỗi người em gái 5m ngang, dài 42m. Tuy nhiên, lúc ông P còn sống, ông P đã bán đất chia cho bà Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị A mỗi người số tiền tương đương 5 mét ngang, dài 42m nên bà H chỉ đồng ý chia cho các bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị Kim L mỗi người 5 mét ngang, dài 42m. Tuy nhiên, lời trình bày của bà H và các con bà H là bà T, ông T, ông T1 không được các nguyên đơn thừa nhận và bị đơn không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Nên việc các bị đơn không đồng ý chia di sản thừa kế là không đúng quy định theo các Điều 612, Điều 649, Điều 650, Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015. Do cụ D không để lại di chúc nên di sản phải được chia theo quy định của pháp luật. Diện tích đất tranh chấp được xác định theo Mảnh trích đo địa chính số 1146-2020 của Công

ty TNHH đo đạc nhà đất TN đo vẽ ngày 21/10/2020, được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ ký duyệt ngày 03/11/2020; Mảnh trích đo phân khu ngày 28/6/2022 từ Mảnh trích đo địa chính số 1146-2020 của Công ty TNHH đo đạc nhà đất TN; Mảnh trích đo địa chính số 1147-2020 của Công ty TNHH đo đạc nhà đất TN đo vẽ ngày 21/10/2020, được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ ký duyệt ngày 15/12/2020; Mảnh trích đo địa chính số 244-2022 của Công ty TNHH đo đạc nhà đất TN đo vẽ ngày 23/5/2022, được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ ký duyệt ngày 26/5/2022.

[6.4] Di sản thừa kế là của cụ Tr và cụ D chưa chia nên các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế là có căn cứ chấp nhận. Ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn Th đã được cụ Tr và cụ D chia đất, không có yêu cầu chia thêm nên phần đất ông P đứng tên là phần ăn của ông P và 6 người em gái có tổng giá trị là 30.875.482.100 đồng, được chia làm 07 phần bằng nhau, mỗi kỹ phần có giá trị là 4.410.783.157 đồng được chia cho bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị Kim L, bà Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị A và người thừa kế của ông Nguyễn Văn P gồm bà H, bà T, ông T, ông T1 là phù hợp.

[6.5] Căn cứ vào nội dung khởi kiện, tài liệu chứng cứ được thu thập, lời khai của các bên đương sự cùng kết quả thẩm tra thực tế, bản án sơ thẩm đã có NH định và phán quyết chi tiết, phù hợp với tiến trình tố tụng, với hiện trạng sử dụng đất thực tế để chia thừa kế cho các bên.

[6.6] Các đương sự không tranh chấp 03 căn nhà, trong đó có 01 căn nhà thờ tại một phần thửa đất số 24 và 463, tờ bản đồ số 35; căn nhà của bà Mai Thị H1 tại thửa đất số 23, tờ bản đồ số 35; căn nhà của Nguyễn Thanh T tại thửa đất số 23, tờ bản đồ số 35 tại Ấp T, xã M, huyện Đ, tỉnh Long An và cây trồng trên đất nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết là phù hợp.

[6.7] Đối với việc các nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu chia thừa kế đối với các thửa đất số 483, 463, 72, 17, 135, Hội đồng xét xử sơ thẩm đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là phù hợp.

[6.8] Về các chi phí tố tụng, án phí được tuyên tương ứng với giá trị tài sản được chia thừa kế đã được bản án sơ thẩm tính đúng quy định.

[7] Về yêu cầu kháng cáo của bị đơn:

[7.1] Bị đơn bà Mai Thị H1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa toàn bộ bản án sơ thẩm, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu phản tố của bà. Bà H chỉ đồng ý chia cho bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị Kim L mỗi người 5 mét ngang, dài 42m. Đối với bà Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị A đã nhận tiền tương đương 5 mét ngang, dài 42m nên bà H không đồng ý chia nữa.

[7.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H và người đại diện theo ủy quyền của bà H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào mới ngoài lời trình bày rằng các bà M, Phụng, Ánh đã nhận tiền từ ông P tương đương 5m ngang dài 42m đất lúc còn sống có nói miệng cho nên không chia đất nữa mà chỉ chia cho 3 bà H, Lệ và Kim Lan mỗi người 5m

ngang dài 42m đất. Ông Nguyễn Trí M là người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn không thừa nhận có sự thỏa thuận miệng của cụ Tr và cụ D cho đất sáu người con gái diện tích 5m ngang dài 42m như bị đơn trình bày; cũng không có việc các bà Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị A đã nhận tiền tương đương 5 mét ngang, dài 42m từ ông P lúc ông P còn sống, cho nên kháng cáo của bà Mai Thị H1 là không có căn cứ chấp nhận.

[8] Tại giai đoạn phúc thẩm, bị đơn có Đơn yêu cầu Tòa án xem xét thẩm định tại chỗ phần nhà đất tranh chấp, chi phí tố tụng là 2.200.000 đồng, bị đơn phải chịu chi phí này. Bị đơn đã nộp và chi phí xong.

[9] Từ những nH định trên, không chấp kháng cáo của bị đơn bà Mai Thị H1. Chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, sửa bản án sơ thẩm về chi phí tố tụng và cách tuyên án.

[10] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Mai Thị H1 được miễn nộp án phí theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Mai Thị H1 do ông Trần Thanh M đại diện theo ủy quyền.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 211/2022/DS-ST ngày 30/9/2022 của Tòa án nhân huyện Đ về chi phí tố tụng và cách tuyên án.

Căn cứ Điều 5, Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 228, Điều 244, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 612, Điều 649, Điều 650, Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 12, Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Kim L, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị A đối với bị đơn bà Mai Thị H1, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Thanh T, ông Nguyễn Văn T1 về việc “Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất”.

1.1. Di sản của cụ Phan Thị D để lại gồm:

- Thừa đất số 23, tờ bản đồ số 35, loại đất LUK, diện tích đo đạc thực tế 1.433,8 m<sup>2</sup>, có giá trị 8.905.331.800 đồng.
- Thừa đất số 24, tờ bản đồ số 35, loại đất BHK, diện tích đo đạc thực tế 921,9 m<sup>2</sup> (825,1 + 96,8), có giá trị 5.575.651.200 đồng.
- Thừa đất số 30, tờ bản đồ số 35, loại đất ONT, diện tích đo đạc thực tế 409,3 m<sup>2</sup>, có giá trị là 2.990.755.100 đồng.
- Thừa đất số 657, tờ bản đồ số 36, loại đất ONT, diện tích đo đạc thực tế 23,6 m<sup>2</sup>, có giá trị 206.570.800 đồng.
- Thừa đất số 134, tờ bản đồ số 35, loại đất LUK, diện tích đo đạc thực tế

215,4m<sup>2</sup> + 1.233,3m<sup>2</sup>, có giá trị 6.408.601.200 đồng.

- Thừa đất số 136, tờ bản đồ số 35, loại đất LUK, diện tích đo đạc thực tế 269,5 m<sup>2</sup>, có giá trị 363.825.000 đồng.

- Thừa đất số 137, tờ bản đồ số 35, loại đất LUK, diện tích đo đạc thực tế 1.154,7 m<sup>2</sup>, có giá trị 1.558.845.000 đồng.

- Thừa đất số 138, tờ bản đồ số 35, loại đất LUK, diện tích đo đạc thực tế 424,7 m<sup>2</sup>, có giá trị 573.345.000 đồng.

- Thừa đất số 139, tờ bản đồ số 35, loại đất LUK, diện tích đo đạc thực tế 1.884,2 m<sup>2</sup>, có giá trị 2.543.670.000 đồng.

- Thừa đất số 150, tờ bản đồ số 35, loại đất LUK, diện tích đo đạc thực tế 193 m<sup>2</sup>, có giá trị 260.550.000 đồng.

- Thừa đất số 152, tờ bản đồ số 35, loại đất LUK, diện tích đo đạc thực tế 364,4 m<sup>2</sup>, có giá trị 41.542.000 đồng.

- Thừa đất số 153, tờ bản đồ số 35, loại đất LUK, diện tích đo đạc thực tế 1.071,7 m<sup>2</sup>, có giá trị 1.446.795.000 đồng.

Tổng giá trị di sản thừa kế là 30.875.482.100 đồng.

1.2. Những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ D gồm: Ông Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn Th (Nguyễn Văn A), Nguyễn Văn P chết năm 2017 (có vợ là bà Mai Thị H1, con là Nguyễn Thị T, Nguyễn Thanh T và Nguyễn Văn T1), Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị A. Riêng hai ông Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn Th (Nguyễn Văn Ân) không yêu cầu chia thừa kế vì đã được cha mẹ cho đất rồi. Di sản thừa kế được chia làm 07 phần bằng nhau, mỗi kỷ phần có giá trị là 4.410.783.157 đồng.

2. Di sản của cụ D được chia như sau:

2.1. Chia cho bà Nguyễn Thị Kim L được quyền sử dụng phần diện tích 561,2 m<sup>2</sup>, thuộc một phần thửa 23, loại đất LUK, tờ bản đồ số 35, thuộc khu B theo Mảnh trích đo phân khu ngày 28/6/2022, từ Mảnh trích đo địa chính số 1146-2020 của Công ty TNHH đo đạc nhà đất TN đo vẽ ngày 21/10/2020, được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ ký duyệt ngày 03/11/2020, có giá trị là 3.485.613.200 đồng, thấp hơn kỷ phần bà L được hưởng là 925.169.957 đồng. Bà L được nhận thêm số tiền 925.169.957 đồng do đồng thừa kế khác nH đất dư giao lại.

2.2. Chia cho bà Mai Thị H1, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Thanh T, ông Nguyễn Văn T1 được quyền sử dụng chung phần đất có diện tích 466,2 m<sup>2</sup> + 406,4 m<sup>2</sup>, thuộc một phần thửa 23 và diện tích 23,6 m<sup>2</sup> thửa 657, tờ bản đồ số 35, thuộc khu A, C, L theo Mảnh trích đo phân khu ngày 28/6/2022 từ Mảnh trích đo địa chính số 1146-2020 của Công ty TNHH đo đạc nhà đất TN đo vẽ ngày 21/10/2020, được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ ký duyệt ngày 03/11/2020, có giá trị là 5.626.289.400 đồng, cao hơn kỷ phần bà H, bà T, ông T, ông T1 được hưởng là 1.215.506.243 đồng. Bà H, bà T, ông T, ông T1 phải có nghĩa vụ thanh toán cho các đồng thừa kế khác nH đất còn thiếu, mỗi người số tiền 303.876.560 đồng.

Bà L, bà H, bà T, ông T, ông T1 có quyền, nghĩa vụ liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về quản lý đất đai để kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận

quyền sử dụng đối với thửa đất số 23, thửa đất số 657, tờ bản đồ số 35, đất tọa lạc tại xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

2.3. Chia cho bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L1 được sử dụng chung phần diện tích  $825,1 \text{ m}^2 + 96,8 \text{ m}^2$  thửa 24, loại đất BHK và diện tích  $409,3 \text{ m}^2$  thửa 30, loại đất ONT, tờ bản đồ số 35, thuộc khu K, D, E, F theo Mảnh trích đo phân khu ngày 28/6/2022, từ Mảnh trích đo địa chính số 1146 - 2020 của Công ty TNHH đo đạc nhà đất TN đo vẽ ngày 21/10/2020 được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ ký duyệt ngày 03/11/2020, có giá trị là 8.566.406.300 đồng, thấp hơn kỷ phần bà H, bà L1 được hưởng là 255.160.014 đồng. Như vậy, bà H và bà L1 mỗi bà được nhận thêm số tiền 127.580.007 đồng do các đồng thừa kế khác nH đất dư giao lại.

Bà H, bà L1 có quyền, nghĩa vụ liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về quản lý đất đai để kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng chung đối với thửa đất số 24, thửa số 30, tờ bản đồ số 35, đất tọa lạc tại xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

2.4. Chia cho bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị A được sử dụng chung thửa đất số 134, tờ bản đồ số 35, diện tích  $215,4 \text{ m}^2 + 1.233,3 \text{ m}^2$ , loại đất LUK; thửa đất số 136, tờ bản đồ số 35, diện tích  $269,5 \text{ m}^2$  loại đất LUK; thửa đất số 137, tờ bản đồ số 35, diện tích  $1.154,7 \text{ m}^2$ , loại đất LUK; thửa đất số 138, tờ bản đồ số 35, diện tích  $424,7 \text{ m}^2$ , loại đất LUK; thửa đất số 139, tờ bản đồ số 35, diện tích  $1.884,2 \text{ m}^2$ , loại đất LUK; thửa đất số 150, tờ bản đồ số 35, diện tích  $193 \text{ m}^2$ , loại đất LUK; thửa đất số 152, tờ bản đồ số 35, diện tích  $364,4 \text{ m}^2$ , loại đất LUK; thửa đất số 153, tờ bản đồ số 35, diện tích  $1.071,7 \text{ m}^2$ , loại đất LUK tại Mảnh trích đo địa chính số 1147-2020 của Công ty TNHH đo đạc nhà đất TN đo vẽ ngày 21/10/2020, được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ ký duyệt ngày 15/12/2020 và Mảnh trích đo địa chính số 244-2022 của Công ty TNHH đo đạc nhà đất TN đo vẽ ngày 23/5/2022, được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện Đ ký duyệt ngày 26/5/2022, có giá trị là 13.197.173.200 đồng, thấp hơn kỷ phần Bà P, bà M, bà A được hưởng là 11.725.423 đồng ( $35.176.300 \text{ đồng} / 3 = 11.725.433 \text{ đồng}$ ). Như vậy, Bà P, bà M, bà A mỗi bà được nhận thêm số tiền 11.725.423 đồng do các đồng thừa kế khác nH đất dư giao lại.

Bà P, bà M, bà A có quyền, nghĩa vụ liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về quản lý đất đai để kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng chung đối với thửa đất số 134, 136, 137, 138, 139, 150, 152, 153, tờ bản đồ số 35, đất tọa lạc tại xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

Các đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh và cấp quyền sử dụng đất đúng hiện trạng và diện tích đất thực tế sử dụng theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

Văn phòng đăng ký đất đai, cơ quan Tài nguyên và Môi trường, cơ quan cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án để giải quyết điều chỉnh biên động hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đương sự phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án.

3. Về nghĩa vụ hoàn trả khoản tiền chênh lệch giá trị kỷ phần thừa kế được xác định như sau:

3.1. Buộc bà Mai Thị H1, ông Nguyễn Thanh T, ông Nguyễn Văn T1 mỗi người phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị Kim L số tiền 303.876.560 đồng (Ba trăm lẻ ba triệu, tám trăm bảy mươi sáu nghìn, năm trăm sáu mươi đồng) chênh lệch kỷ phần thừa kế được hưởng.

3.2. Buộc bà Nguyễn Thị T phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị Kim L số tiền 13.540.277 đồng (Mười ba triệu, năm trăm bốn mươi nghìn, hai trăm bảy mươi bảy đồng).

3.3. Buộc bà Nguyễn Thị T phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L1, mỗi người số tiền là 127.580.007 đồng (Một trăm hai mươi bảy triệu, năm trăm tám mươi nghìn, không trăm lẻ bảy đồng).

3.4. Buộc bà Nguyễn Thị T phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị A mỗi người số tiền 11.725.423 đồng (Mười một triệu, bảy trăm hai mươi lăm nghìn, bốn trăm hai mươi ba đồng).

4. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về việc yêu cầu chia thừa kế các thửa đất số 483, tờ bản đồ số 27; thửa đất số 463, tờ bản đồ số 35; thửa đất số 72, tờ bản đồ số 35; thửa 17, tờ bản đồ số 36; thửa 135, tờ bản đồ số 35, đất tọa lạc tại xã M, huyện Đ, tỉnh Long An.

5. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Mai Thị H1 về việc yêu cầu các bà Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị L1, Nguyễn Thị P, Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Thị A trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Nguyễn Văn P đứng tên.

6. Về chi phí đo đạc, định giá, xem xét thẩm định tại chỗ: Tổng chi phí đo đạc, định giá, xem xét thẩm định tại chỗ là 102.500.000 đồng, các nguyên đơn đã nộp tạm ứng, đã chi phí xong. Buộc bà L1, bà H, bà L, bà M, Bà P, bà A, mỗi người phải chịu 14.642.857 đồng (Mười bốn triệu, sáu trăm bốn mươi hai nghìn, tám trăm năm mươi bảy đồng); bà L1, bà H, bà L, bà M, Bà P, bà A đã nộp đủ. Buộc bà H, bà T, ông T, ông T1, mỗi người phải nộp 3.660.714 đồng (Ba triệu, sáu trăm sáu mươi nghìn, bảy trăm mười bốn đồng) để hoàn trả lại cho bà L1, bà H, bà L, bà M, Bà P, bà A.

7. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

8. Về án phí dân sự sơ thẩm:

8.1. Bà Nguyễn Thị Kim L, bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị L1, bà Mai Thị H1 không phải chịu án phí, do thuộc trường hợp được miễn nộp án phí.

8.2. Buộc bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị M, bà Nguyễn Thị A, mỗi người phải chịu 112.410.783 đồng; mỗi bà được khấu trừ 1.250.000 đồng và

300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0005440, 0005441, 0005442 cùng ngày 03/6/2020 và biên lai số 0011742, 0011743, 001144 cùng ngày 16/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ. Bà H, bà M, bà A mỗi người phải nộp tiếp số tiền 110.860.783 đồng (Một trăm mười triệu, tám trăm sáu mươi nghìn, bảy trăm tám mươi ba đồng).

8.3. Buộc bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Thanh T, ông Nguyễn Văn T1, mỗi người phải chịu 45.080.874 đồng (Bốn mươi lăm triệu, không trăm tám mươi nghìn, tám trăm bảy mươi bốn đồng).

9. Về chi phí tố tụng (chi phí xem xét thẩm định tại chỗ) tại giai đoạn phúc thẩm là 2.200.000 đồng (Hai triệu hai trăm nghìn đồng). Ông Trần Thanh M là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Mai Thị H1 là người kháng cáo có yêu cầu nên phải chịu chi phí tố tụng này, bị đơn đã nộp và chi phí xong.

10. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Mai Thị H1 được miễn nộp án phí. Hoàn trả cho bà H 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000294, ngày 14/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Long An.

11. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

12. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nH:**

- TANDCC tại Tp.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đinh Thị Ngọc Yến**